

Bản án số : 21/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2017.

" V/v kiện xin ly hôn, tranh  
chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiết.*

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Đăng Đông và ông Vũ Đình Mạnh.

*Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông An Văn Khoái – Thư ký tòa  
án.*

*Đại diện VKS nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Dương  
Thị Duyên- KSV.*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2017/TLLST- HNGĐ ngày 31/7/2017 về việc kiện xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐST – HNGĐ ngày 25/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15 ngày 11/9/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 16 ngày 27/9/2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Anh Dương Văn C – sinh năm 1984*

HKTT: THôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương – có mặt.

*Bị đơn: Chị Đào Thị T – sinh năm 1985.*

HKTT: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương

Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện B , tỉnh Hải Dương –vắng mặt lần 2 không lý do.

Người làm chứng : Ông Đào Huy H – sn 1963.

HKTT : Thôn B, xã C, huyện B , tỉnh Hải Dương – vắng mặt.

Ông Dương Công T – sinh năm 1965- Có mặt.

Bà Vũ Thị Q – sinh năm 1963 – vắng mặt.

Đều có HKTT: Đều có HKTT: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương

**Nội dung vụ án**

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2017, các bản tự khai và tại phiên tòa, anh Dương Văn C là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đào Thị T trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 15/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính nết không hợp nhau. Trong cuộc sống vợ chồng không thống nhất được cách làm ăn kinh tế nên thường xảy ra cãi cọ nhau. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ nhiều lần và đã được bố mẹ 2 bên tham gia nên chị đã quay lại để vợ chồng chung sống. Đến tháng 10/2009, vợ chồng mâu thuẫn cãi nhau, đánh nhau nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 10 năm 2009, để lại 2 con nhỏ cho anh nuôi dưỡng. Xét thấy hai bên không thể chung sống được với nhau nữa nên anh không tìm gọi chị T về. Hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy đã hết tình cảm với chị T nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T. Khi anh làm đơn xin ly hôn với chị T thì chị T vẫn đang sinh sống tại thôn B, xã C, huyện B cùng với bố mẹ đẻ chị, có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị T đã bỏ đi làm ăn xa và không thông báo địa chỉ mới cho anh cũng như chính quyền địa phương và gia đình 2 bên biết. Theo anh, chị T cố tình dấu địa chỉ để gây khó khăn cho anh và cho Tòa án nên anh đề nghị Tòa án xét xử ly hôn vắng mặt chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 2 con chung là: Dương Thị L, sinh ngày 15/12/2007 và Dương Công T - sinh ngày 08/7/2009 đang ở với anh, được anh và bố mẹ anh hỗ trợ nuôi dưỡng chăm sóc đầy đủ. Hiện tại chị T đi làm ăn ở đâu không có mặt tại địa phương, nguyện vọng của cháu L là con lớn cũng xin được ở với bố nên ly hôn anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Chị Đào Thị T là bị đơn, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã bỏ đi làm ăn ở nơi khác không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương, cho nguyên đơn và gia đình biết. Thông qua gia đình chị T cụ thể là ông Đào Huy H - bố đẻ chị T, Tòa án đã giao: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như giao và niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông Đào Huy H xác nhận đã nhận được toàn bộ các văn bản trên và đã thông báo cho chị T biết việc anh C làm đơn xin ly hôn chị nhưng chị T không gửi bản tự khai, không có mặt tại phiên họp và phiên hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do. Ông Đào Huy H là bố đẻ chị T trình bày: Sau khi được ông thông tin về việc anh C làm đơn xin ly hôn chị, quan điểm của chị T nhấn lại là: Chị hoàn toàn nhất trí ly hôn với anh C; Về con chung: Vì hiện tại chị mới đi làm, công việc chưa ổn định nên chị nhất trí để cho anh C nuôi dưỡng cả 2 con chung. Anh C không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng chị nhất trí. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về chứng cứ trong vụ án:

Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của anh C.

- Tài liệu anh C cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn bản chính, Giấy khai sinh của 2 con chung (bản sao); Đơn đề nghị xác nhận nơi cư trú của chị T - Có xác nhận của chính quyền địa phương và Ban Công an xã.

Lời khai người làm chứng: Ông Đào Huy H là bố đẻ chị T: Chị T và anh C lấy nhau có đăng ký kết hôn vào tháng 10/2006(âm lịch) Sau khi kết hôn, hai anh chị sống chung với bố mẹ chồng tại thôn T, xã T. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên thường xảy ra mâu thuẫn. Anh C, chị T nhiều lần cãi nhau, gia đình ông đã nhiều lần đến nói chuyện với anh C nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Tháng 10/2009, hai vợ chồng mâu thuẫn cãi nhau, chị T đã bỏ về gia đình ông sinh sống từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh C làm đơn xin ly hôn chị T, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho hai anh chị được ly hôn. Chị T là con gái ông đã được biết việc anh C xin ly hôn chị nhưng do hiện tại chị mới xin được việc làm, công việc chưa ổn định nên chị chưa thông báo cho ông và anh C biết địa chỉ mới của chị.

Lời khai người làm chứng: Ông Dương Công T - bố đẻ anh C: Sau khi 2 anh chị kết hôn chung sống hạnh phúc hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi cọ nhau. Chị T nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Tháng 10/2009, hai anh chị cãi nhau, chị T bỏ về ở hẳn tại nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã C, huyện B cho đến nay và để lại 2 con cho anh C nuôi. Nay ông đề nghị tòa án giải quyết cho anh C ly hôn chị T và đề nghị giao cả 2 con cho anh C nuôi, ông bà sẽ có trách nhiệm cùng anh C nuôi dưỡng các cháu trưởng thành. Kể từ khi chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ đến nay, chị T không thông báo địa chỉ mới cho vợ chồng ông và anh C biết.

Xác minh tại địa phương, đại diện UBND xã T và Ban Công an xã có quan điểm: Anh C, chị T kết hôn năm 2006, có đăng ký tại UBND xã T. Theo cơ sở thôn cung cấp thì anh C, chị T nhiều lần mâu thuẫn cãi nhau. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 10/2009. Từ thời gian đó đến nay chị T cũng không thông báo cho địa phương và Ban công an xã biết địa chỉ mới. Nay anh C xin ly hôn chị T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho hai anh chị được ly hôn nhau.

Xác minh tại địa phương, đại diện UBND xã C và Ban Công an xã có quan điểm: chị T là công dân của địa phương, năm 2006 kết hôn với anh C và chuyển hộ khẩu về thôn T, xã T cùng gia đình chồng. Cuối năm 2009, địa phương thấy chị T lại về chung sống với bố mẹ đẻ tại thôn B, xã C. Từ khi về sinh sống tại địa phương, chị T không chuyển hộ khẩu cũng không đăng ký tạm trú tại địa phương. Thời gian gần đây, địa phương không thấy chị T có mặt tại địa phương, còn chị T đi đâu, làm gì, ở đâu chị T không thông báo địa chỉ mới cho địa phương và Ban Công an xã biết.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ kiện đến khi xét xử, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến phiên tòa cố tình dấu địa chỉ là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm e khoản 1 Điều 192, Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C: Xử cho anh C được ly hôn chị T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh C nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Dương Thị L, sinh ngày 15/12/2007 và Dương Công T - sinh ngày 08/7/2009 cho đến khi tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về án phí: Anh C phải chịu 300.000đ án phí DSST được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện B.

### **Nhận định của tòa án**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ;Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[ 1 ]. Về tố tụng: Chị Đào Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn T, xã T, huyện B, sau khi vợ chồng mâu thuẫn đã bỏ về quê mẹ ở tại thôn B, xã C, huyện B sinh sống từ tháng 10/2009. Sau khi anh C làm đơn xin ly hôn, chị lại bỏ đi làm ăn ở nơi khác không thông báo địa chỉ mới cho anh C cũng như chính quyền địa phương và 2 bên gia đình biết nên xác định chị T cố tình dấu địa chỉ nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS để xét xử. Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần 2 nhưng chị Thúy vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T.

[ 2 ]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Dương Văn C và chị Đào Thị T trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới hai anh chị chung sống tại gia đình chồng ở thôn T, xã T, huyện B.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 1 năm đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do hai anh chị tính tình không hợp nhau. anh C là chồng nhưng chưa làm tròn bổn phận của người chồng, mỗi khi vợ chồng cãi nhau anh không dùng lời lẽ bảo ban khuyên giải mà bỏ mặc không tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm. Còn chị T chưa kiên trì nhẫn nại, chưa khéo léo trong cư xử với chồng và gia đình chồng nên dẫn đến mâu thuẫn cãi vã nhau. Mỗi lần mâu thuẫn chị lại bỏ về gia đình mẹ đẻ làm cho mâu thuẫn càng trở lên trầm trọng hơn. Thực tế hai anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2009 đến nay không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh C được ly hôn chị T.

[ Về con chung]: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Dương Thị L, sinh ngày 15/12/2007 và Dương Công T - sinh ngày 08/7/2009, hiện tại đang ở với anh C, được anh C và gia đình anh hỗ trợ nuôi dưỡng chăm sóc được ăn học đầy đủ, Chị T hiện tại không có mặt tại địa phương. Quan điểm của 2 cháu L và T đều xin được ở với bố nên để đảm bảo ổn định cuộc sống của 2 cháu, Hội đồng xét xử cần xử giao cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, anh C tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng nên cần xử chấp nhận.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.
- Về án phí: Anh C là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm e khoản 1 Điều 192, Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Dương Văn C được ly hôn chị Đào Thị T.

Về con chung: Xử giao 2 con chung là Dương Thị L, sinh ngày 15/12/2007 và Dương Công T - sinh ngày 08/7/2009, hiện tại đang ở với anh C cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Án phí: Anh C phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ tại biên lai số

AB/2014/0002326 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Anh C đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Đã báo cho anh C biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện B;
- THA dân sự huyện B;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thiết**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thiết**



**Các hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thiết**

